hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 5

Kanji N2

Chặng 5 · Công việc và giấy tờ

42 chữ Kanji N2 (Chặng 5), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

42 chữ Kanji **6** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 26 Phương án và quy tắc

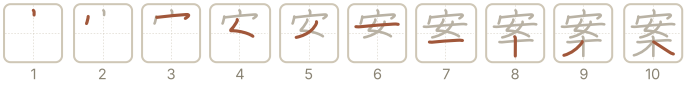
案

Án phương án

ON アン KUN — NÉT 10 BỘ 木 Mộc

安 yên (gợi âm アン) + **木** cây, bàn gỗ = **案** phương án

安 (yên, gợi âm アン) ngồi trên 木 (cái bàn gỗ): ngồi yên bên bàn mà nghĩ ra phương án.



案 案 案

提案 ていあん — đề xuất

提 案 提 案

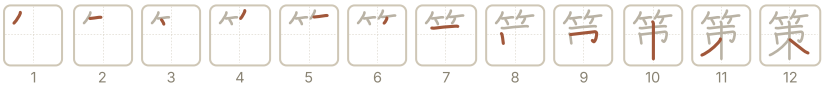
策

Sách sách lược

ON サク KUN — NÉT 12 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + **朿** cái gai (gợi âm サク) = **策** sách lược

⺮ (thẻ tre) trên đầu: ngày xưa kế sách được viết lên thẻ tre; bên dưới là 朿 (cái gai, gợi âm サク) — kế sách phải sắc như gai.



策 策 策

対策 たいさく — cách đối phó, biện pháp

対 策 対 策

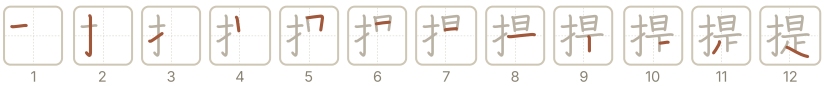
提

Đề đưa ra

ON テイ KUN さ(げる) NÉT 12 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **是** điều đúng (gợi âm テイ) = **提** đưa ra

扌 (tay) cạnh 是 (điều đúng, gợi âm テイ): giơ tay đưa ra điều mình thấy đúng.



提 提 提

提案 ていあん — đề xuất

提 案 提 案

Bài 26 Phương án và quy tắc

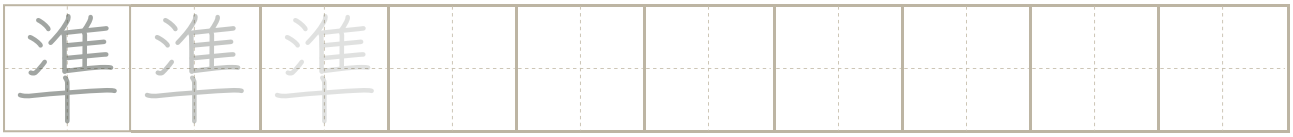
準 Chuẩn chuẩn

ON ジュン KUN — NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 隹 chim đuôi ngắn + 十 dấu mốc = 準 chuẩn

氵(mặt nước) phẳng lặng để làm thước đo ngang, con chim 隹 đậu bên trên, 十 đánh dấu bên dưới: mặt nước làm mức chuẩn.





準備 じゅんび — chuẩn bị



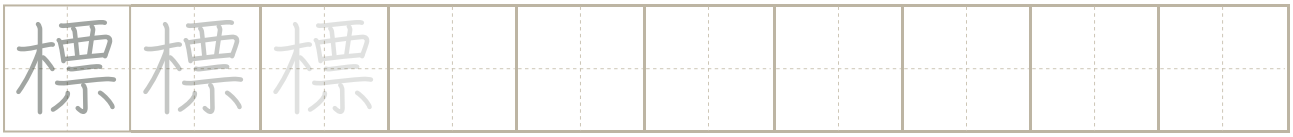
標 Tiêu mục tiêu, biển hiệu

ON ヒョウ KUN — NÉT 15 BỘ 木 Mộc

木 cây, cọc + 票 tờ phiếu (gợi âm ヒョウ) = 標 mục tiêu, biển hiệu

木 (cây cọc) cắm xuống, bên phải là 票 (tờ phiếu, gợi âm ヒョウ): cọc gắn tờ giấy — cột mốc, biển báo nhìn từ xa để nhắm tới.





目標 もくひょう — mục tiêu

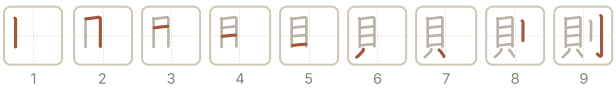


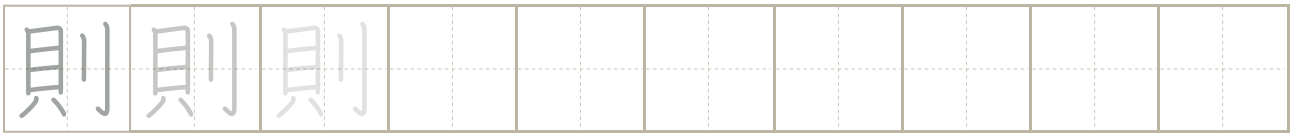
則 Tắc quy tắc

ON ソク KUN — NÉT 9 BỘ 刀 Đao

貝 vạc đồng + 刂 dao = 則 quy tắc

貝 (ở đây là cái vạc đồng) bên trái, 刂 (con dao) bên phải: luật lệ ngày xưa được khắc bằng dao lên vạc đồng — quy tắc.





規則 きそく — quy định, nội quy



Bài 26–27 Công việc và giấy tờ

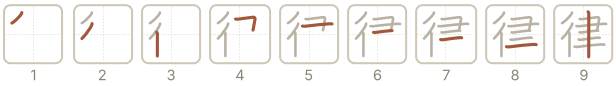
BÀI 26 · PHƯƠNG ÁN VÀ QUY TẮC

律 Luật luật

ON リツ KUN — NÉT 9 BỘ 彳 Xích

彳 bước đi + **聿** tay cầm bút = **律** luật

彳 (bước đi) cạnh 聿 (bàn tay cầm bút): bước đi theo điều đã viết thành văn — luật.



律 律 律

法律 ほうりつ — pháp luật

法律 法律

BÀI 27 · KIỂM TRA VÀ ĐO

査 Tra điều tra

ON サ KUN — NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 cây + **且** giá gỗ nhiều tầng (gợi âm サ) = **査** điều tra

木 (cây) đặt trên 且 (giá gỗ xếp nhiều tầng, gợi âm サ): lật từng tầng gỗ ra xem kỹ — tra xét.



査 査 査

検査 けんさ — kiểm tra (bằng máy, xét nghiệm)

検査 検査

BÀI 27 · KIỂM TRA VÀ ĐO

検 Kiểm kiểm tra

ON ケン KUN — NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 thẻ gỗ + **僉** gợi âm ケン = **検** kiểm tra

木 (thẻ gỗ) bên trái, bên phải là phần gợi âm ケン (nhiều người dưới một mái): ngày xưa niêm phong hàng bằng thẻ gỗ để kiểm.



検 検 検

検査 けんさ — kiểm tra (bằng máy, xét nghiệm)

検査 検査

Bài 27 Kiểm tra và đo

討 Thảo thảo luận; đánh

ON トウ KUN う(つ) NÉT 10 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **寸** bàn tay = **討** thảo luận; đánh

言 (lời) cạnh 寸 (bàn tay): vừa nói vừa chỉ tay vào chỗ chưa ổn — bàn thảo.



討 討 討

検討 けんとう — cân nhắc, xem xét

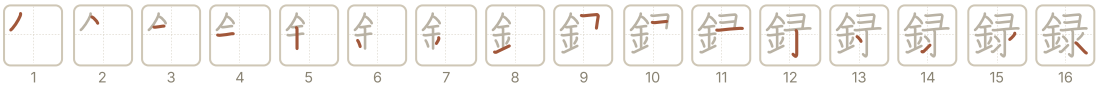
検討 検討

録 Lục ghi lại

ON ロク KUN — NÉT 16 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **彔** gợi âm ロク = **録** ghi lại

金 (kim loại) cạnh 彔 (gợi âm ロク): khắc chữ lên kim loại để ghi lại cho lâu.



録 録 録

記録 きろく — kỷ lục; ghi chép

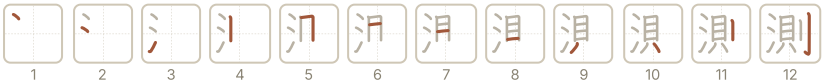
記録 記録

測 Trắc đo

ON ソク KUN はか(る) NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **則** quy tắc (gợi âm ソク) = **測** đo

氵 (nước) cạnh 則 (quy tắc, gợi âm ソク): đo mực nước theo một quy tắc — đo.



測 測 測

測る はかる — đo

測る 測る

Bài 27–28 Công việc và giấy tờ

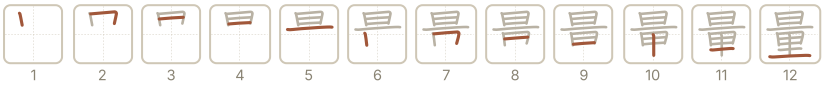
BÀI 27 · KIỂM TRA VÀ ĐO

量 Lượng lượng

ON リョウ KUN はか(る) NÉT 12 BỘ 里 Lí

日 mặt trời + 一 gạch ngang + 里 làng = 量 lượng

日 (mặt trời) ở trên, 里 (làng) ở dưới, gạch 一 ở giữa: phơi lúa của cả làng dưới nắng rồi đong — lượng.



量 量 量

量る はかる — cân, đong

量る 量る

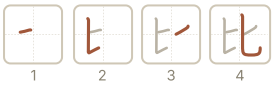
BÀI 27 · KIỂM TRA VÀ ĐO

比 Tỷ so sánh

ON ヒ KUN くら(べる) NÉT 4 BỘ 比 Tỷ

ヒ người + ヒ người = 比 so sánh

Hai người (ヒ) đứng sát nhau, cùng quay về một phía: đặt cạnh nhau để so.



比 比 比

比べる くらべる — so sánh

比べる 比べる

BÀI 28 · KẾT QUẢ VÀ THÀNH TÍCH

結 Kết kết, buộc

ON ケツ KUN むす(ぶ) NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + 吉 điều lành (gợi âm ケツ) = 結 kết, buộc

糸 (sợi tơ) cạnh 吉 (điều lành, gợi âm ケツ): thắt sợi tơ thành nút may mắn — kết lại.



結 結 結

結ぶ むすぶ — buộc

結ぶ 結ぶ

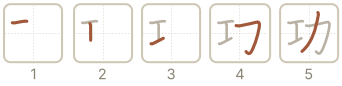
Bài 28 Kết quả và thành tích

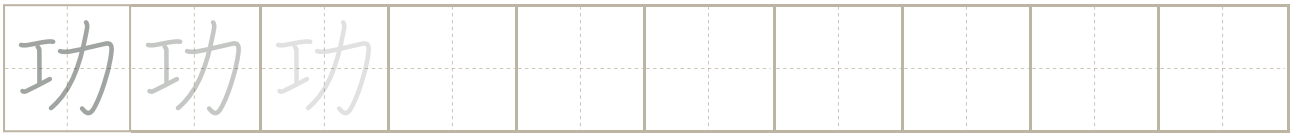
Công công lao

ON コウ KUN — NÉT 5 BỘ 力 Lực

工 việc làm (gợi âm コウ) + **力** sức = **功** công lao

工 (việc làm, gợi âm コウ) cạnh 力 (sức): bỏ sức ra làm việc thì có công.





功績 こうせき — công lao



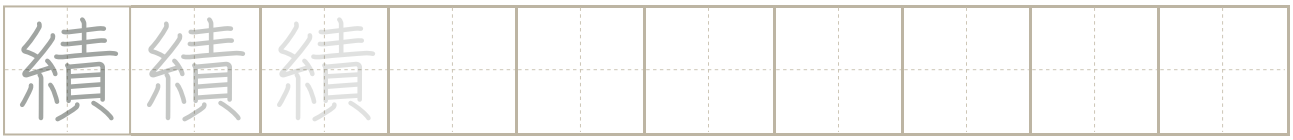
Tích thành tích

ON セキ KUN — NÉT 17 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **責** trách nhiệm (gợi âm セキ) = **績** thành tích

糸 (sợi tơ) cạnh 責 (trách nhiệm, gợi âm セキ): chăm chỉ se từng sợi, ngày qua ngày tích thành tấm vải — thành tích.





功績 こうせき — công lao

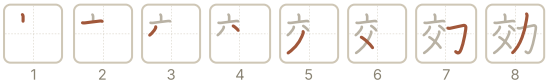


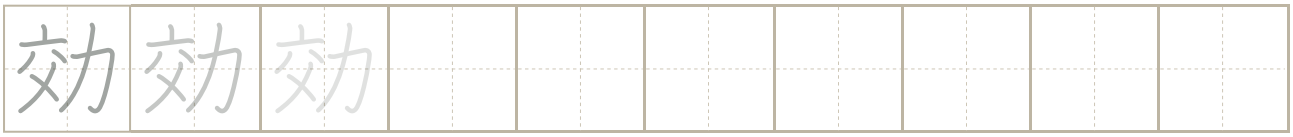
Hiệu hiệu quả

ON コウ KUN き(く) NÉT 8 BỘ 力 Lực

交 gặp nhau (gợi âm コウ) + **力** sức = **効** hiệu quả

交 (gặp nhau, gợi âm コウ) cạnh 力 (sức): sức dồn đúng chỗ gặp nhau thì có hiệu quả.





効率 こうりつ — hiệu suất



Bài 28 Kết quả và thành tích

率 Suất tỉ lệ; dẫn dắt

ON リツ・ソツ KUN ひき(いる) NÉT 11 BỘ 玄 Huyền

Ở giữa là sợi dây xoắn, hai bên mỗi bên hai giọt nước, dưới là 十: tấm lưới kéo lên — người kéo lưới dẫn dắt, cá trong lưới chia phần theo tỉ lệ.



率 率 率

効率 こうりつ — hiệu suất

効 率 効 率

賞 Thưởng giải thưởng

ON ショウ KUN — NÉT 15 BỘ 貝 Bối

尚 phần trên (gợi âm ショウ) + **貝** của quý = **賞** giải thưởng

Phần trên (gợi âm ショウ) như mái nhà có ba nét toả sáng, bên dưới là 貝 (vỏ sò, của quý): trao của quý — phần thưởng.



賞 賞 賞

賞金 しょうきん — tiền thưởng

賞 金 賞 金

較 Giảo so sánh

ON カク KUN — NÉT 13 BỘ 車 Xa

車 xe + **交** gặp nhau = **較** so sánh

車 (xe) cạnh 交 (gặp nhau): hai cỗ xe chạy song song để so xem xe nào nhanh — so sánh.



較 較 較

比較 ひかく — so sánh

比 較 比 較

Bài 29 Hợp đồng

契 Khế khế ước

ON ケイ KUN ちぎ(る) NÉT 9 BỘ 大 Đại

刀 vết khắc và con dao + **大** lớn = **契** khế ước

Phần trên là vết khắc trên thẻ gỗ và con dao 刀, bên dưới là 大 (lớn): khắc lời hứa lớn lên thẻ gỗ làm bằng — khế ước.



契 契 契

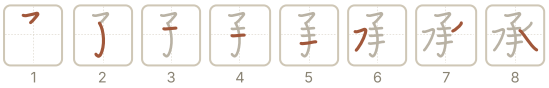
契約 けいやく — hợp đồng

契約 契約

承 Thừa chấp nhận, tiếp nhận

ON ショウ KUN うけたまわ(る) NÉT 8 BỘ 手 Thủ

Giữa chữ là bàn tay với ba nét ngang, hai bên như hai cánh tay đỡ lấy: nâng hai tay đón nhận — chấp nhận.



承 承 承

承諾 しょうだく — đồng ý, chấp thuận

承諾 承諾

諾 Nặc đồng ý

ON ダク KUN — NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **若** gợi âm = **諾** đồng ý

言 (lời) cạnh 若 (gợi âm): lời đáp "vâng" — đồng ý.



諾 諾 諾

承諾 しょうだく — đồng ý, chấp thuận

承諾 承諾

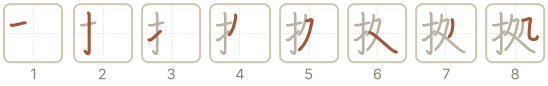
Bài 29 Hợp đồng

拠 Cứ căn cứ

ON キョ・コ KUN よ(る) NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 処 chỗ, nơi = 拠 căn cứ

扌 (tay) cạnh 処 (chỗ, nơi): tay bám chắc vào một chỗ — căn cứ.



拠 拠 拠

証拠 しょうこ — chứng cứ

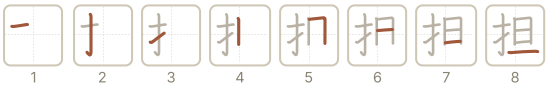
証拠 証拠

担 Đảm gánh vác

ON タン KUN かつ(ぐ)・にな(う) NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 旦 bình minh (gợi âm タン) = 担 gánh vác

扌 (tay) cạnh 旦 (bình minh, gợi âm タン): từ lúc mặt trời mọc đã ghé vai gánh việc.



担 担 担

担当 たんとう — phụ trách

担当 担当

携 Huề mang theo

ON ケイ KUN たずさ(わる) NÉT 13 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 隹 chim + 乃 phần dưới = 携 mang theo

扌 (tay) ôm con chim 隹, bên dưới là 乃: tay ôm chim mang theo bên mình.



携 携 携

提携 ていけい — hợp tác (giữa hai công ty)

提携 提携

Bài 29–30 Công việc và giấy tờ

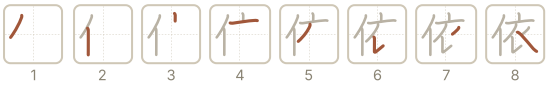
BÀI 29 · HỢP ĐỒNG

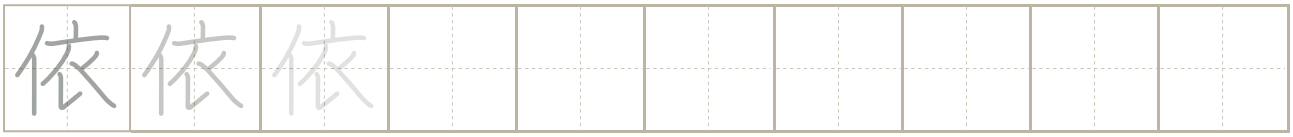
依 Y dựa vào

ON イ・エ KUN — NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + 衣 áo (gợi âm イ) = 依 dựa vào

亻 (người) nép bên 衣 (vạt áo, gợi âm イ): nép vào áo người khác — dựa vào.





依頼 いらい — nhờ, yêu cầu (làm việc gì)



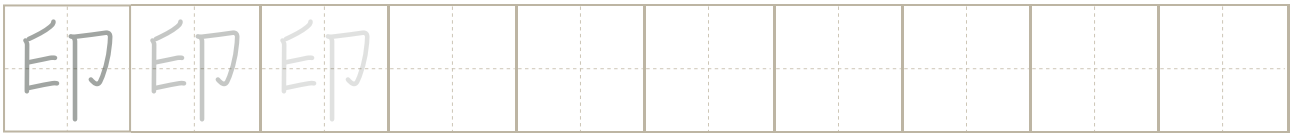
BÀI 30 · IN ẤN VÀ ĐĂNG BÁO

印 Ấn con dấu, in

ON イン KUN しるし NÉT 6 BỘ 卩 Tiết

Bên trái là bàn tay úp xuống, bên phải là người quỳ (卩): bàn tay ấn mạnh xuống — đóng dấu, in.





印刷 いんさつ — in ấn



BÀI 30 · IN ẤN VÀ ĐĂNG BÁO

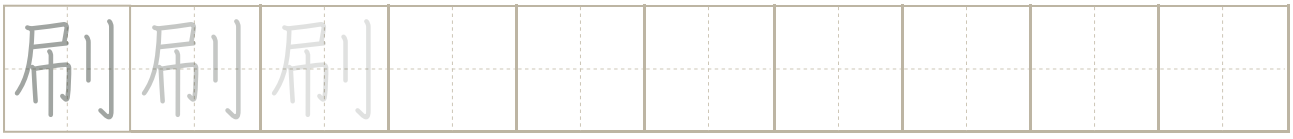
刷 Loát in

ON サツ KUN す(る) NÉT 8 BỘ 刀 Đao

尸 tấm che + 巾 miếng vải + 刂 dao = 刷 in

尸 (tấm che) và 巾 (miếng vải) bên trái, 刂 (dao) bên phải: lấy vải lau, lấy dao cạo cho sạch tấm khắc rồi in.





印刷 いんさつ — in ấn



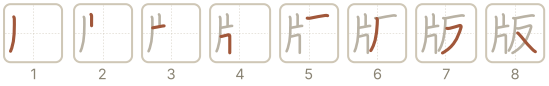
Bài 30 In ấn và đăng báo

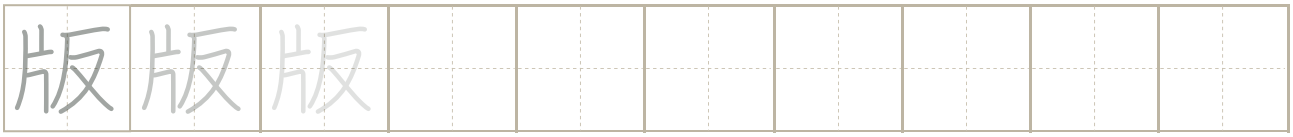
版 Bản bản in

ON ハン KUN — NÉT 8 BỘ 片 Phiến

片 tấm gỗ + **反** gợi âm ハン = **版** bản in

片 (tấm gỗ) cạnh 反 (gợi âm ハン): tấm gỗ khắc chữ ngày xưa dùng để in — bản in.





出版 しゅっぱん — xuất bản



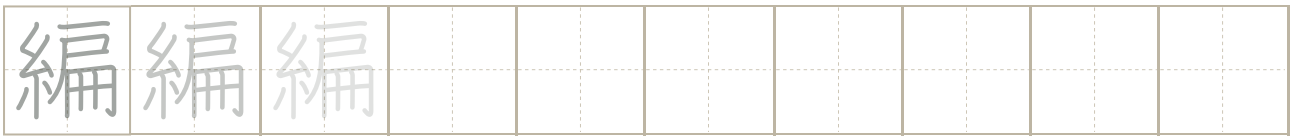
編 Biên biên soạn; đan

ON ヘン KUN あ(む) NÉT 15 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi dây + **扁** thẻ tre dẹt (gợi âm ヘン) = **編** biên soạn; đan

糸 (sợi dây) cạnh 扁 (thẻ tre dẹt, gợi âm ヘン): lấy dây xâu các thẻ tre thành quyển — biên soạn; xâu sợi len — đan.





編む あむ — đan



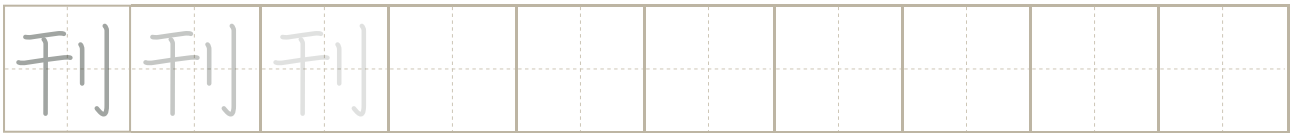
刊 San xuất bản

ON カン KUN — NÉT 5 BỘ 刀 Đao

干 gợi âm カン + **刂** dao = **刊** xuất bản

干 (gợi âm カン) cạnh 刂 (dao): khắc ván gỗ để in rồi phát hành — xuất bản.





朝刊 ちょうかん — báo buổi sáng



Bài 30–31 Công việc và giấy tờ

BÀI 30 · IN ẤN VÀ ĐĂNG BÁO

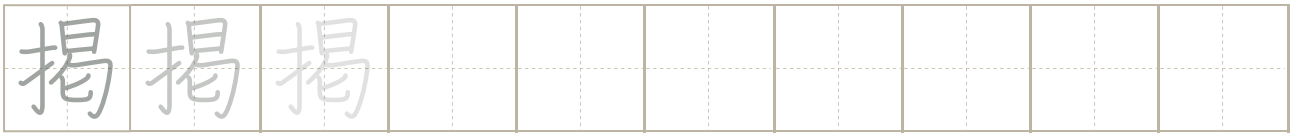
掲 Yết đăng, treo

ON ケイ KUN かか(げる) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 曷 gợi âm ケイ = **掲** đăng, treo

扌 (tay) cạnh phần gợi âm ケイ: tay giơ cao tờ thông báo cho mọi người thấy — treo lên, đăng.





掲載 けいさい — đăng (trên báo, tạp chí)



BÀI 30 · IN ẤN VÀ ĐĂNG BÁO

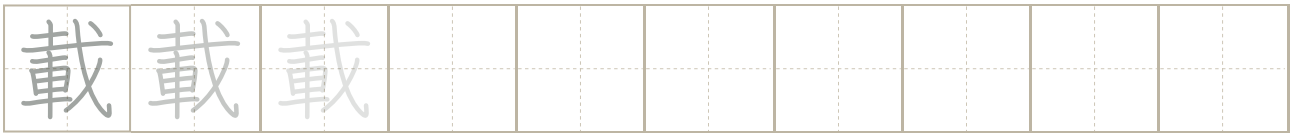
載 Tải đăng (báo); chở

ON サイ KUN の(せる)・の(る) NÉT 13 BỘ 車 Xa

十 phần trên + 車 xe + 戈 cây giáo (gợi âm サイ) = **載** đăng (báo); chở

車 (xe) ở giữa, 十 phía trên, 戈 (cây giáo) bên phải canh giữ: chất hàng lên xe mà chở — chở; chất chữ lên trang báo — đăng.





掲載 けいさい — đăng (trên báo, tạp chí)



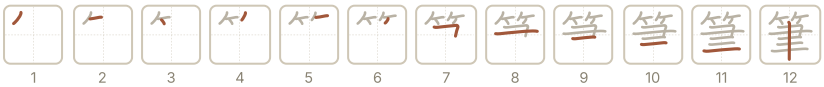
BÀI 31 · VIẾT, DỊCH, CHƯƠNG, CÂU

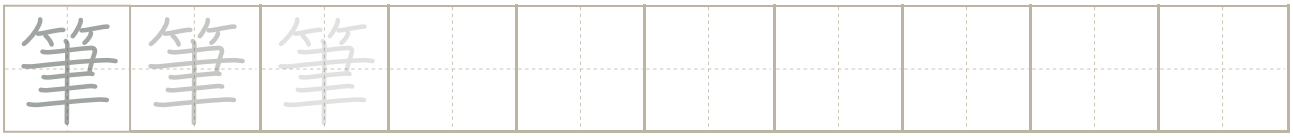
筆 Bút bút

ON ヒツ KUN ふで NÉT 12 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 聿 tay cầm bút = **筆** bút

⺮ (tre) ở trên, 聿 (bàn tay cầm bút) ở dưới: cây bút làm bằng ống tre.





筆者 ひっしゃ — người viết (tác giả bài)



Bài 31 Viết, dịch, chương, câu

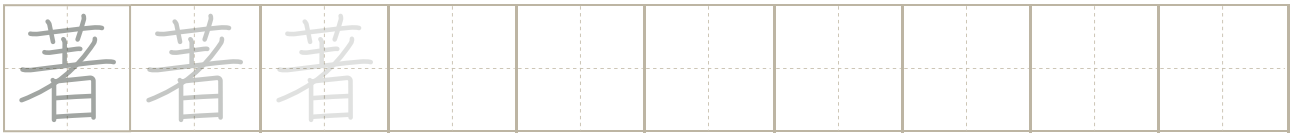
著 Trứ tác giả; rõ rệt

ON チョ KUN あらわ(す)・いちじる(しい) NÉT 11 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 者 người (gợi âm チョ) = 著 tác giả; rõ rệt

艹 (cỏ) trên 者 (người, gợi âm チョ): người viết sách để tên mình nổi lên như cỏ mọc — tác giả; nổi lên — rõ rệt.





著しい いちじるしい — rõ rệt, đáng kể



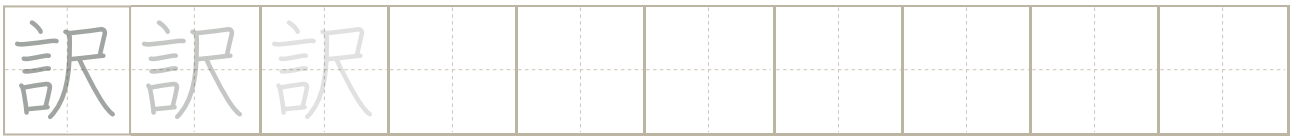
訳 Dịch dịch; lý do

ON ヤク KUN わけ NÉT 11 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 尺 thước đo = 訳 dịch; lý do

言 (lời) cạnh 尺 (thước đo): đo lời của tiếng này cho vừa thước tiếng kia — dịch.





訳す やくす — dịch

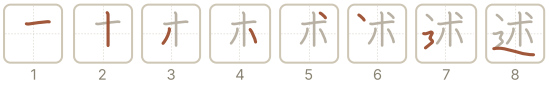


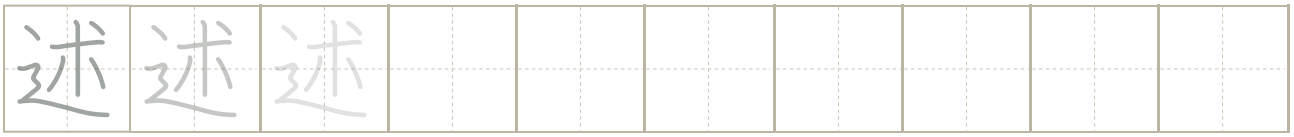
述 Thuật trình bày

ON ジュツ KUN の(べる) NÉT 8 BỘ 辵 Sước

朮 gợi âm ジュツ + 辶 bước đi = 述 trình bày

辶 (bước đi) chở 朮 (gợi âm ジュツ): đi lần lượt từng bước mà kể ra — trình bày.





述べる のべる — trình bày, nêu (ý kiến)



Bài 31 Viết, dịch, chương, câu

章 Chương chương

ON ショウ KUN — NÉT 11 BỘ 立 Lập

立 đứng + **早** sớm = **章** chương

立 (đứng) trên 早 (sớm): bài dài chia thành từng đoạn, mỗi đoạn đứng riêng — một chương.



章 章 章

文章 ぶんしょう — đoạn văn, câu văn

文 章 文 章

句 Cú câu, cụm

ON ク KUN — NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

勹 vòng ôm + **口** miệng = **句** câu, cụm

勹 (vòng tay ôm) bao lấy 口 (miệng): ôm trọn một hơi nói — một câu, một cụm.



句 句 句

文句 もんく — lời phàn nàn

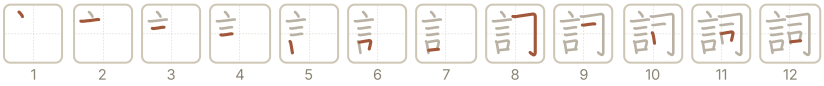
文 句 文 句

詞 Tư` lời, từ

ON シ KUN — NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **司** người cai quản (gợi âm シ) = **詞** lời, từ

言 (lời) cạnh 司 (người cai quản, gợi âm シ): mỗi từ giữ một việc trong câu — từ loại.



詞 詞 詞

名詞 めいし — danh từ

名 詞 名 詞

Ôn tập Công việc và giấy tờ (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Án** · phương án

2 **Luật** · luật

3 **Lượng** · lượng

4 **Suất** · tỉ lệ; dẫn dắt

5 **Cứ** · căn cứ

6 **Bản** · bản in

7 **Trứ** · tác giả; rõ rệt

8 **Sách** · sách lược

9 **Tra** · điều tra

10 **Tỷ** · so sánh

11 **Thưởng** · giải thưởng

12 **Đảm** · gánh vác

13 **Biên** · biên soạn; đan

14 **Dịch** · dịch; lý do

Ôn tập Công việc và giấy tờ (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Đề** · đưa ra

16 **Kiểm** · kiểm tra

17 **Kết** · kết, buộc

18 **Giảo** · so sánh

19 **Huề** · mang theo

20 **San** · xuất bản

21 **Thuật** · trình bày

22 **Chuẩn** · chuẩn

23 **Thảo** · thảo luận; đánh

24 **Công** · công lao

25 **Khế** · khế ước

26 **Y** · dựa vào

27 **Yết** · đăng, treo

28 **Chương** · chương

Ôn tập Công việc và giấy tờ (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Tiêu** · mục tiêu, biển hiệu

30 **Lục** · ghi lại

31 **Tích** · thành tích

32 **Thừa** · chấp nhận, tiếp nhận

33 **Ấn** · con dấu, in

34 **Tải** · đăng (báo); chở

35 **Cú** · câu, cụm

36 **Tắc** · quy tắc

37 **Trắc** · đo

38 **Hiệu** · hiệu quả

39 **Nặc** · đồng ý

40 **Loát** · in

41 **Bút** · bút

42 **Tư** · lời, từ

Đáp án trang ôn tập

Chặng 5 · Công việc và giấy tờ

1. 案 Án
2. 律 Luật
3. 量 Lượng
4. 率 Suất
5. 拠 Cứ
6. 版 Bản
7. 著 Trứ
8. 策 Sách
9. 査 Tra
10. 比 Tỷ
11. 賞 Thưởng
12. 担 Đảm
13. 編 Biên
14. 訳 Dịch
15. 提 Đề
16. 検 Kiểm
17. 結 Kết
18. 較 Giảo
19. 携 Huề
20. 刊 San
21. 述 Thuật
22. 準 Chuẩn
23. 討 Thảo
24. 功 Công
25. 契 Khế
26. 依 Y
27. 掲 Yết
28. 章 Chương
29. 標 Tiêu
30. 録 Lục
31. 績 Tích
32. 承 Thừa
33. 印 Ấn
34. 載 Tải
35. 句 Cú
36. 則 Tắc
37. 測 Trắc
38. 効 Hiệu
39. 諾 Nặc
40. 刷 Loát
41. 筆 Bút
42. 詞 Từ

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

42

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.